TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/DS-ST
Ngày: 07-9-2022
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Để.

2. Bà Phạm Thanh Tuyền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc *"Tranh chấp đòi tài sản",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2022/QĐXXST-DS ngày 18/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh D; địa chỉ: ấp B, xã K, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông D1 và bà Đ; địa chỉ: ấp H, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Đ1; địa chỉ: ấp H, xã A, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

(Anh D, ông D1, bà Đ có mặt, chị Đ1 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 23/3/22 nguyên đơn trình bày:* Trước đây vợ anh là Đ1 (con gái của ông D1, bà Đ), trong thời gian vợ chồng anh D ra tòa ly hôn anh có gửi cho ông D1, bà Đ số tiền 48.000.000 đồng. Ngày 29/6/2021 bà Đ có ký tờ thỏa thuận và bà Đ thừa nhận có nhận số tiền này, khi nào anh D cần thì gặp vợ

chồng bà nhận lại. Cách nay khoảng 08 năm ông D1 có mượn anh 4.500.000 đồng để bồi thường tiền cho người ta. Yêu cầu ông D1 và bà Đ trả 52.500.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh D trình bày: Anh D thay đổi yêu cầu; nay yêu cầu ông D1, bà Đ trả lại số tiền gửi 48.000.000 đồng; còn số tiền 4.500.000 đồng ông D1 mượn trước đây xin rút yêu cầu.

- *Bị đơn trình bày:* Trước đây có giữ số tiền 48.000.000 đồng của anh D, khi anh D và chị Đ1 ly hôn thì thỏa thuận giao 02 đứa con cho chị Đ1 nuôi. Nhưng Đ1 đi làm nên để 02 đứa con lại cho vợ chồng ông bà nuôi và có thỏa thuận số tiền này để nuôi 02 đứa con của anh D. Nếu anh D đòi số tiền này vợ chồng ông thống nhất trả. Nhưng anh D phải trả tiền chi phí nuôi 02 đứa con của anh D.

Đơn phản tố ngày 05/8/2022 ông D1 và bà Đ yêu cầu anh D trả lại cho vợ chồng ông tiền nuôi 02 đứa con anh D mấy năm nay là 90.460.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông D1 và bà Đ rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nếu chị Đ1 có yêu cầu cấp dưỡng thì sẽ yêu cầu trong vụ án khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đ1 vắng mặt phiên tòa, nhưng tại phiên hòa giải có trình bày:* Số tiền cố đất là tiền chung của vợ chồng. Tổng cộng là 60.000.000 đồng, anh D đã lấy 12.000.000 đồng, còn lại 48.000.000 đồng gửi nuôi con. Nay anh D yêu cầu thì chỉ giao trả cho anh D phân nữa số tiền. Thống nhất chia đôi số tiền ông D1 yêu cầu, chị Đ1 trả 45.230.000 đồng, anh D trả 45.230.000 đồng.

- *Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Chị Đ1 có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của anh D đối với ông D1, bà Đ, buộc ông D1, bà Đ trả cho anh D số tiền 48.000.000 đồng; đình chỉ đối với số tiền anh D đã rút yêu cầu là 4.500.000 đồng và đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông D1, bà Đ đã rút yêu cầu đối với số tiền 90.460.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh D trình bày có gửi ông D1, bà Đ số tiền nhưng các bên không thỏa thuận được nên xảy ra tranh chấp; ông D1, bà Đ có yêu cầu phản tố yêu cầu trả chi

phí nuôi 02 đứa con anh D. Xác định quan hệ pháp luật vụ án là *"Tranh chấp đòi tài sản"*.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đ1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã giải thích các trường hợp được trợ giúp pháp lý nhưng các đương sự không ai thuộc diện được trợ giúp pháp lý.

[2] Năm 2020 anh D có gửi cho ông D1, bà Đ số tiền 48.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện các bên thừa nhận không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông D1 và bà Đ cho rằng anh D và chị Đ1 có thỏa thuận số tiền này để lại lo cho 02 đứa con của anh D và chị Đ1 ăn học. Tuy nhiên, ông D1 thừa nhận việc thỏa thuận và viết thêm vào tờ giấy nhận tiền cố đất ngày 19/4/2020 là khi chị Đ1 đi làm về thì ông D1 viết thêm không có mặt anh D.

Qua nghe Hội đồng xét xử phân tích thì ông D1 và bà Đ thống nhất trả cho anh D số tiền 48.000.000 đồng. Ông D1 và bà Đ rút yêu cầu phản tố đối với số tiền 90.460.000 đồng. Anh D rút yêu cầu đối với số tiền 4.500.000 đồng.

Hiện tại chị Đ1 chưa thực hiện các thủ tục khởi kiện chia tài sản và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét trong vụ án này. Trường hợp chị Đ1 có yêu cầu chia tài sản hoặc cấp dưỡng nuôi con thì chị Đ1 có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của anh D là có căn cứ, ông D1, bà Đ thống nhất anh D có gửi số tiền 48.000.000 đồng nên buộc ông D1, bà Đ trả lại cho anh D số tiền này. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết các yêu cầu đã rút.

[3] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Yêu cầu của anh D được chấp nhận nên không phải chịu án phí và được hoàn trả tiền án phí đã nộp. Ông D1 và bà Đ phải chịu án phí nhưng do

thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử thống nhất cho ông bà được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 92, 147, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, 280, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 6, 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D. Buộc ông D1 và bà Đ liên đới trả cho anh D số tiền 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh D, cho đến khi thi hành xong số tiền, hằng tháng ông D1, bà Đ còn phải trả khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông D1, bà Đ số tiền 90.460.000 đồng (Chín mươi triệu bốn trăm sáu mươi nghìn) và yêu cầu của anh D số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

3- Án phí sơ thẩm:

Ông D1 và bà Đ được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả cho anh D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.312.500 đồng (Một triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005341 ngày 18/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

4- Anh D, ông D1, bà Đ có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Đ1 vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Trường Hận